ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN TRI

# DANH SÁCH CÔNG NHẬN NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN TRI

*(Kèm theo Quyết định số 1205/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Tân Tri)*

| TT | Họ tên NCUT | Số lượng NCUT (3=4+5) | Năm sinh | | Dân tộc | Nơi cư trú (thôn) | Trình độ học vấn/ chuyên môn | Thành phần người có uy tín | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nam | Nữ | | | | Già làng, trưởng dòng họ, người thực hiện nghi lễ truyền thống, tín ngưỡng | Chức sắc, chức việc, nhà tu hành | Cán bộ, công chức, viên chức, bộ đội, công an đã nghỉ hưu | Bí thư chi bộ, Trưởng thôn, Trưởng ban công tác mặt trận thôn, Tổ trưởng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự, Thôn đội trưởng | Nhân sỹ, trí thức, doanh nhân, nghệ nhân, nhà giáo, thầy thuốc, lương y, công nhân, nông dân, phụ nữ, thanh niên | Đảng viên | Thành phần khác | |
| *-1* | *-2* | *-3* | *-4* | *-5* | *-6* | *-7* | *-8* | *-9* | *-10* | *-11* | *-12* | *-13* | *-14* | *-15* | *-16* |
| 1 | Lộc Đình Lên | 1 | 1956 | | Tày | Vũ Thắng | 7/10 | | | x | | | x | | |
| 2 | Lộc Văn Nguyễn | 1 | 1960 | | Tày | Vũ Thắng | 7/10 | | | | | x | | | |
| 3 | Triệu Tiến Hội | 1 | 1950 | | Dao | Khau Bao | 10/10 | | | x | | | x | | |
| 4 | Triệu Long Minh | 1 | 1953 | | Dao | Khau Bao | 3/10 | x | | | | | | | |
| 5 | Triệu Nho Trình | 1 | 1958 | | Dao | Bình An | 5/10 | x | | | | | | | |
| 6 | Triệu Tiến Tài | 1 | 1971 | | Dao | Bình An | 5/10 | x | | | | | | | |
| 7 | Lý Văn Đình | 1 | 1966 | | Nùng | Đồng Ý | 10/10 | | | | | x | x | | |
| 8 | Lưu Quyết Thắng | 1 | 1957 | | Nùng | Vạn Thuỷ | 7/10 | | | | | x | x | | |
| 9 | Hoàng Đức Toàn | 1 | 1959 | | Nùng | Vạn Thuỷ | 10/10 | | | x | | | x | | |
| 10 | Lương Đình Nhiệm | 1 | 1963 | | Tày | Hiền Long | 7/10 | | | | | x | x | | |
| 11 | Lộc Văn Anh | 1 | 1952 | | Nùng | Hiền Long | 10/10 | | | | | x | x | | |
| 12 | Nông Văn Cò | 1 | 1955 | | Nùng | Hiền Long | 7/10 | | | | | x | x | | |
| 13 | Lương Đình Sáng | 1 | 1966 | | Tày | Yên Mỹ | 10/10 | | | | | x | | | |
| 14 | Trịnh Văn Hiếu | 1 | 1962 | | Tày | Yên Mỹ | 7/10 | | | | | x | x | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Triệu Tiến Minh | 1 | 1959 | | Dao | Bản Khuông | 10/10 | | | x | | | x | | |
| 16 | Nguyễn Văn Chào | 1 | 1963 | | Tày | Bản Khuông | 7/10 | | | x | | | x | | |
| 17 | Lộc Văn Thành | 1 | 1962 | | Tày | Tân Tri | 10/10 | | | x | | | x | | |
| 18 | Hoàng Minh Đức | 1 | 1963 | | Tày | Tân Tri | 10/10 | | | x | | | x | | |
| 19 | Hoàng Đình Nhu | 1 | 1972 | | Tày | Tân Tri | 7/12 | | | | | x | x | | |
| 20 | Phan Đức Tài | 1 | 1950 | | Dao | Thâm Xi | 1/10 | x | | | | | | | |
| 21 | Vi Thị Nhu | 1 | | 1958 | Tày | Pác Yểng | Cao đẳng | | | x | | | x | | |

***Ấn định danh sách có 21 người./.***